

TẦN SUẤT HIỆN THỰC HÓA CÁC LOẠI Ý NGHĨA CỦA TRỢ TỪ CÁCH ‘의’ TRONG VĂN VIẾT TIẾNG HÀN

Lê Anh Phương

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

✉ laphuong@hueuni.edu.vn

(Nhận bài: 14/04/2023; Hoàn thành phản biện: 31/05/2023; Duyệt đăng: 22/06/2023)

Tóm tắt: Cấu trúc “NP1 의 NP2” có thể được chia làm rất nhiều loại dựa trên mối quan hệ về mặt ý nghĩa của danh từ/ cụm danh từ đứng trước và đứng sau “의”. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng thủ pháp bóc tách nguồn ngữ liệu, từ đó khảo sát và thống kê tần suất hiện thực hoá các loại quan hệ ý nghĩa giữa NP1 và NP2 trong cấu trúc “NP1 의 NP2” trong các đề kỹ năng Đọc TOPIK II dựa theo quan điểm của Park (2008). Kết quả khảo sát cho thấy, một số ý nghĩa vốn tưởng như là đặc thù của cấu trúc này như “Sở hữu - Trục thuộc” lại có tần suất xuất hiện rất thấp, kết quả này trái ngược với kết quả của Park. Chiếm tỷ lệ xuất hiện cao nhất lần lượt là “Thuộc tính”, “NP1 là chủ thể của hành vi mà danh từ có tính vị ngữ NP2 biểu đạt”, “Quan hệ không gian” và “Quan hệ thật”. Ngoài ra, các nhóm ý nghĩa chiếm tỷ lệ tương đối cao trong nghiên cứu của Park lại có kết quả khá thấp trong nghiên cứu này như ý nghĩa “Quan hệ thời gian” hay “Diễn tả”. Qua nghiên cứu này, chúng tôi hy vọng cung cấp một nguồn tư liệu tham khảo hữu ích về cấu trúc “NP1 의 NP2” trong tiếng Hàn cho người dạy và người học, giúp họ nhận thức được những loại ý nghĩa thông dụng và thường được sử dụng nhất của cấu trúc này, từ đó có chiến lược sử dụng phù hợp và hiệu quả.

Từ khóa: Trợ từ trong tiếng Hàn, trợ từ cách, ‘의’

1. Mở đầu

Có thể nói, ‘의’ là một trong những từ đầu tiên mà người nước ngoài khi học tiếng Hàn được giáo viên giới thiệu và luôn là dưới dạng “NP1 의 NP2”, trong đó, NP1 và NP2 là những danh từ/ cụm danh từ. Lí do là vì ‘의’ khi được sử dụng dưới dạng ‘Danh từ1 의 Danh từ2’ vốn được biết đến chủ yếu với ý nghĩa sở hữu “của” trong tiếng Việt hay “of” trong tiếng Anh, “de” trong tiếng Pháp, “的” trong tiếng Trung Quốc hay “の” trong tiếng Nhật, mà đối với bất cứ một người nước ngoài học ngoại ngữ nào, từ “của” hoặc những từ mang ý nghĩa tương đương là những từ vựng cơ bản, không thể thiếu nếu muốn luyện tập những câu giao tiếp sơ cấp hay giới thiệu bản thân như ‘Tên của tôi là ...’, ‘Sở thích của tôi là ...’.

Trong từ điển tiếng Hàn chuẩn, nhóm những từ ‘의’ được sử dụng dưới dạng “NP1 의 NP2” khái quát vai trò của ‘의’ như một trợ từ cách (격 조사) được chia thành 21 định nghĩa nhỏ. Khác với những trường hợp ‘의’ là một từ vựng, luôn cần người sử dụng phải hiểu đúng và dùng đúng và hầu như một khi đã biết được ý nghĩa từ vựng rồi thì hiếm khi dùng sai, trường hợp ‘의’ là trợ từ cách gây khó khăn cho người học và người sử dụng hơn rất nhiều. Theo đó, cần có những nghiên cứu tìm hiểu sự phân hóa đa dạng các ý nghĩa của trợ từ cách ‘의’ cũng như tần suất hiện thực hoá các loại ý nghĩa đó như một sự kiểm chứng các nhóm ý nghĩa cũng như ít nhiều hỗ trợ cho người dùng và người học tiếng Hàn trong việc hiểu và sử dụng đúng cũng như chuyển dịch đúng các câu, các diễn đạt có chứa trợ từ cách này. Xuất phát từ như câu đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu về cấu trúc “NP1 의 NP2” trong tiếng Hàn, giúp cho người dạy và người

học nhận thức được những loại ý nghĩa thông dụng và thường được sử dụng nhất của cấu trúc này, từ đó có chiến lược sử dụng phù hợp và hiệu quả.

2. Cơ sở lý luận

2.1 Trợ từ ‘의’ trong các nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ học

Thực tế các công trình nghiên cứu về trợ từ ‘의’ cũng như sự phân hóa ý nghĩa của nó trong tiếng Hàn đã được thực hiện rất nhiều và rất sâu, tiêu biểu như Park (2008). Cụ thể, bằng cách phân tích nguồn ngữ liệu corpus, Park (2008) đã đưa ra những tiêu chí phân loại các nhóm ý nghĩa một cách khách quan, từ đó tiến hành phân loại cũng như xem xét tần suất hiện thực hoá của chúng trong nguồn ngữ liệu. Theo đó, tác giả đã xác định được 3 mối quan hệ chính giữa NP1 và NP2, nghĩa là giữa danh từ đứng ngay trước và đứng ngay sau ‘의’ là “quan hệ tham tố”, “quan hệ tập hợp” và “quan hệ liên kết”, từ đó tiến hành phân loại các nhóm ý nghĩa của trợ từ cách ‘의’ trong tiếng Hàn.

Các nhóm ý nghĩa này khá đa dạng, có thể kể đến ‘Chủ thể của hành động’, ‘Khách thể của hành động’, ‘Chủ thể của trạng thái’, ‘Sở hữu - Trục thuộc’, ‘Hình thành’, ‘Thuộc tính’, ‘Toàn thể và thành phần’, ‘Quan hệ xã hội’, ‘Quan hệ không gian’, ‘Quan hệ thời gian’, ‘Đồng cách’, ‘Quan hệ thật’, ‘Số lượng và mức độ’, ‘Quan hệ ẩn dụ’, ‘Tính chất’, ‘Quan hệ nhân quả’ và có thể được khái quát trong Bảng 1. Thông qua nghiên cứu, tác giả đã rút ra được kết luận về tần suất hiện thực hóa trợ từ cách ‘의’ là ý nghĩa ‘Thuộc tính’ chiếm tỷ lệ cao nhất, theo sau đó lần lượt là ‘Sở hữu - Trục thuộc’, ‘Chủ thể của hành động’, ‘Tính chất’, ‘Khách thể của hành động’, v.v.

Bảng 1. Các loại quan hệ ý nghĩa giữa NP1 và NP2 trong “NP1 의 NP2”

Nhóm	Loại ý nghĩa	Ví dụ
‘Quan hệ tham tố’	NP2 là danh từ có vị ngữ tính (của NP1)	갈매기의 비행 (Sự bay lượn của mòng biển) 언어 표현의 연습 (Việc luyện tập diễn đạt ngôn ngữ) 홍보 방안의 필요 (Tầm quan trọng của phương án quảng bá)
	NP1 là chủ ngữ về mặt ý nghĩa của thành phần bao chứa nằm đầu NP2	자신의 말할 권리 (Quyền được nói của bản thân)
‘Quan hệ tập hợp’	Sở hữu - trục thuộc	그의 무거운 가방 (Cái túi xách nặng của anh ấy)
	Hình thành	셰익스피어의 작품 (Tác phẩm của Shakespeare)
	Thuộc tính	장미의 향기 (Mùi thơm của hoa hồng)
	Toàn thể và thành phần	아버지의 얼굴 (Khuôn mặt của bố)
	Quan hệ xã hội	룸메이트의 조카 (Cháu của bạn cùng phòng)
	Quan hệ không gian	북한의 절경 (Tuyệt cảnh của Triều Tiên)
Quan hệ liên kết	Quan hệ thời gian	과거의 이야기 (Câu chuyện của quá khứ)
	Đồng cách	20-30대의 젊은 층 (Giới trẻ U20-30)
	Số lượng và mức độ	여덟 개의 못 (8 cái ao) 약간의 거짓말 (Lời nói dối nho nhỏ)
	Quan hệ ẩn dụ	약방의 감초 (Cam thảo trong thuốc bắc) → (thứ không thể thiếu)
	Quan hệ thật	고모의 이야기 (Câu chuyện về người cô)
	Diễn tả	뜻밖의 장소 (Địa điểm không ngờ đến)
	Quan hệ nhân quả	당뇨의 합병증 (Biến chứng của bệnh tiểu đường)

Ngoài ra, việc nghiên cứu đối chiếu trợ từ ‘의’ trong tiếng Hàn và các biểu hiện/ từ vựng tương ứng trong các ngôn ngữ khác (đặc biệt là tiếng Nhật và tiếng Trung) cũng đã được thực hiện, ví dụ như Jo (1997), Park (2000), Shin (2007), Kurashima (2011).

Từ góc nhìn của chuyên gia giảng dạy tiếng Hàn như một ngoại ngữ, Jo (1997) đã tiến hành khảo sát những người Nhật học tiếng Hàn để tìm hiểu mức độ hiểu và khả năng lựa chọn cho xuất hiện hay lược bỏ trợ từ cách ‘의’ trong các cụm danh từ. Theo đó, Jo (1997) kết luận, so với khả năng lựa chọn sử dụng và cho xuất hiện thì việc lược bỏ ‘의’ trong các cụm danh từ tiếng Hàn gây nhiều khó khăn cho các người học nói tiếng Nhật là tiếng mẹ đẻ hơn và là nội dung cần chú ý nhấn mạnh nhiều hơn trong giảng dạy tiếng Hàn.

Park (2000) sau khi so sánh giữa ‘의’ trong tiếng Hàn và ‘DE’ trong tiếng Pháp, đã rút ra được 2 điểm khác biệt cơ bản nhất giữa ‘의’ và ‘DE’, đó là (1) ‘DE’ có thể đóng vai trò như giới từ nhưng ‘의’ thì không; (2) khác với tiếng Pháp, trong tiếng Hàn, ‘의’ chỉ có thể đứng giữa một cụm danh từ thỏa mãn các điều kiện nhất định và nếu một cụm danh từ có nhiều bổ ngữ trong đó, ‘의’ sẽ chỉ tác dụng ý nghĩa đến bổ ngữ có vị thế lớn nhất.

Bằng cách so sánh các biểu hiện tương ứng với trợ từ liên thể (연체격조사) ‘의’ của tiếng Nhật trong tiếng Hàn xuất hiện trong các tác phẩm văn học tiếng Nhật và các bản dịch tương ứng trong tiếng Hàn, Shin (2007) đã khái quát được 3 nhóm trường hợp hiện thực hoá biểu hiện trợ từ ‘의’ của tiếng Nhật trong bản dịch tiếng Hàn, đó là (1) được dịch thành ‘의’, (2) không được hiện thực hoá, nghĩa là (∅), và (3) được dịch thành một phương tiện biểu đạt khác. Cụ thể, nhóm (1) bao gồm các trường hợp khi trợ từ ‘의’ thể hiện những ý nghĩa liên kết như sở hữu, sản phẩm, trực thuộc (một tập thể), quan hệ giữa các đối tượng, người tạo ra sản phẩm, số lượng, phạm vi lựa chọn, vị trí của một thực thể, vị trí trừu tượng, tỷ lệ, thứ tự, v.v.; nhóm (2) là khi trợ từ ‘의’ thể hiện những ý nghĩa liên kết như thời điểm/ góc nhìn của chủ thể, nguyên vật liệu, phương hướng, nội dung, chủng loại, trạng thái tính chất, v.v.; nhóm (3) là khi trợ từ ‘의’ thể hiện những ý nghĩa liên kết như đồng cách, so sánh, tường thuật và khi đó, nó có thể được dịch thành “~이다”, “~같은”, “~라는”, v.v. trong tiếng Hàn.

Kurashima (2011) sử dụng kịch bản phim truyền hình và phim chiếu rạp Hàn Quốc để tìm ra các nguyên lý giản lược trợ từ ‘의’ cũng như những trường hợp sử dụng tùy chọn: có hay không có trợ từ ‘의’ đều đúng trong ngôn ngữ nói tiếng Hàn; đồng thời so sánh với bản dịch tiếng Nhật để từ đó cung cấp các tài liệu học tập hữu ích cho người Nhật học tiếng Hàn và tìm ra phương pháp giảng dạy trợ từ ‘의’ hiệu quả.

Có thể thấy, các nghiên cứu về đề tài này đã được thực hiện khá đa dạng, không chỉ tập trung phân loại các ý nghĩa của ‘의’ trong tiếng Hàn mà còn làm sáng tỏ những đặc điểm về cú pháp và ý nghĩa của ‘의’ trong tiếng Hàn thông qua so sánh, đối chiếu với các biểu hiện tương ứng trong các ngôn ngữ khác cũng như nghiên cứu nhận thức của người học về sử dụng hay lược bỏ ‘의’ trong tiếng Hàn. Tuy nhiên, thực tế thì các loại ý nghĩa cũng như các tiêu chí phân định còn khá mơ hồ, gây khó khăn cho người học tiếng Hàn trong việc tiếp cận. Song song với đó, hiện vẫn có tương đối ít công trình nghiên cứu thống kê tần suất hiện thực hóa các loại ý nghĩa đó. Chính vì thế, cần có những nghiên cứu định lượng, khái quát tần suất xuất hiện các nhóm ý nghĩa này như một sự kiểm chứng hệ thống và tiêu chí phân loại ở các nghiên cứu trước cũng như

ít nhiều hỗ trợ cho người dùng và người học tiếng Hàn trong việc hiểu và sử dụng đúng cũng như chuyển dịch đúng các câu, các diễn đạt có chứa trợ từ cách này.

2.2 Phân loại các ý nghĩa của trợ từ ‘의’ của Park Jonghoo (2008)

Bảng 2. Phân loại về quan hệ ý nghĩa giữa NP1 và NP2 trong “NP1의 NP2”

Nhóm	Loại ý nghĩa	Giải thích quan hệ ý nghĩa	Ví dụ	Nhận diện
‘Quan hệ tham tố’	NP2 là danh từ có vị ngữ tính (của NP1)	NP1 là chủ thể của hành vi mà danh từ có tính vị ngữ NP2 biểu đạt	갈매기의 비행 (Sự bay lượn của mòng biển)	[+NP2 có vị ngữ tính] [+NP2 có tính hành vi] [±NP2 có tính ngoại động]
		NP1 là khách thể của hành vi mà danh từ có tính vị ngữ NP2 biểu đạt	언어 표현의 연습 (Việc luyện tập diễn đạt ngôn ngữ)	[+NP2 có vị ngữ tính] [+NP2 có tính hành vi] [+NP2 có tính ngoại động]
		NP1 là chủ thể của trạng thái mà danh từ có tính vị ngữ NP2 biểu đạt	홍보 방안의 필요 (Tầm quan trọng của phương án quảng bá)	[+NP2 có vị ngữ tính] [-NP2 có tính hành vi] [-NP2 có tính ngoại động]
	NP1 là chủ ngữ về mặt ý nghĩa của thành phần bao chứa nằm đầu NP2	NP1 chính là chủ ngữ về mặt ý nghĩa của thành phần bao chứa nằm đầu NP2	자신의 말할 권리 (Quyền được nói của bản thân)	NP1 là chủ ngữ về mặt ý nghĩa của thành phần đứng trước N trong NP2
‘Quan hệ tập hợp’	Sở hữu - trực thuộc	NP1 và NP2 có quan hệ sở hữu hoặc trực thuộc	그의 무거운 가방 (Cái túi xách nặng của anh ấy)	[+NP2 có thể chuyển nhượng] [+NP1 có nhận thức] [+NP2 là thực thể]
	Hình thành	NP2 là một tác phẩm hay một vật thể và NP1 là đối tượng tạo nên NP2	셰익스피어의 작품 (Tác phẩm của Shakespeare)	[-NP2 có thể chuyển nhượng] [+NP1 có nhận thức] [-NP2 là thực thể]
	Thuộc tính	NP1 là sự vật, NP2 là thuộc tính đặc thù của sự vật đó	장미의 향기 (Mùi thơm của hoa hồng)	[-NP2 có thể chuyển nhượng] [-NP1 có nhận thức] [-NP2 là thực thể]
	Toàn thể và thành phần	NP2 là một trong các thành phần cấu thành NP1	아버지의 얼굴 (Khuôn mặt của bố)	[-NP2 có thể chuyển nhượng] [±NP1 có nhận thức] [+NP2 là thực thể]
	Quan hệ xã hội	NP1 và NP2 có mối quan hệ huyết thống, thân tộc hay quan hệ xã hội	룸메이트의 조카 (Cháu của bạn cùng phòng)	Không thể chuyển đổi thành NP2의 NP1 được
	Quan hệ không gian	NP1 chỉ vị trí, phương hướng, địa danh của NP2	북한의 절경 (Tuyệt cảnh của Triều Tiên)	Có thể diễn giải thành NP1에 있는/ 위치하는 NP2; NP1에서 나는/ 만다는/ 생산하는 NP2; NP1에서 생긴/ 하는/ 발생하는 NP2
Quan hệ	Quan hệ thời gian	NP1 chỉ thời gian của NP2	과거의 이야기 (Câu chuyện của quá khứ)	Có NP1 là từ/ lượng từ hoặc cấu trúc mang ý nghĩa chỉ

liên kết				thời gian (như 지금, 우리 시대, 과거, 3년 이내...)
	Đồng cách	NP2 có phạm vi rộng hơn và trở nên ngang ngửa với NP1	20-30대의 젊은 층 (Giới trẻ U20-30)	Có thể chuyển đổi thành NP2인 NP1 (NP1 – cái mà là NP2); NP1(이)라는 NP2
	Số lượng và mức độ	NP1 chỉ số lượng hoặc mức độ của NP2	여덟 개의 못 (8 cái ao) 약간의 거짓말 (Lời nói dối nhỏ nhỏ)	NP1 là lượng từ chỉ số lượng hoặc phó từ chỉ mức độ
	Quan hệ ẩn dụ	NP1 và NP2 được kết hợp với nhau bằng “의” tạo thành một ý nghĩa mới	약방의 감초 (Cam thảo trong thuốc bắc) → (thứ không thể thiếu)	Cả NP1 và NP2 đều không còn giữ ý nghĩa ban đầu sau khi kết hợp
	Quan hệ thật	NP2 là sự thật hoặc trạng thái liên quan đến NP1	고모의 이야기 (Câu chuyện về người cô)	Có thể diễn giải thành NP1에 관한/에 대한 NP2 (NP2 về/ liên quan đến NP1)
	Diễn tả	NP1 là tính chất hoặc trạng thái của NP2	뜻밖의 장소 (Địa điểm không ngờ đến)	Có thể diễn giải thành NP2는 어떠하다 trong đó 어떠하다 có tính chất mà NP1 biểu đạt
	Quan hệ nhân quả	NP1 là nguyên nhân của NP2	당뇨의 합병증 (Biến chứng của bệnh tiểu đường)	Có thể diễn giải thành NP1로 인한 NP2 (NP2 nguyên nhân từ NP1)

Theo Park (2008), có thể phân loại các ý nghĩa của trợ từ trên 3 phạm trù ý nghĩa lớn là phạm trù ‘quan hệ tham tố’, phạm trù ‘quan hệ tập hợp’ và phạm trù ‘quan hệ liên kết’.

Ở phạm trù ‘quan hệ tham tố’, Park (2008, tr.29-32) đã chia ra 2 nhóm trường hợp, đó là khi NP2 là danh từ có vị ngữ tính (của NP1) và khi NP1 chính là chủ ngữ về mặt ý nghĩa của thành phần bao chứa nằm đầu NP2. Cụ thể, khi NP2 là danh từ có vị ngữ tính của NP1, có thể chia ra 3 trường hợp là ‘NP1 là chủ thể của hành vi mà danh từ có tính vị ngữ NP2 biểu đạt’, ‘NP1 là khách thể của hành vi mà danh từ có tính vị ngữ NP2 biểu đạt’, ‘NP1 là chủ thể của trạng thái mà danh từ có tính vị ngữ NP2 biểu đạt’ với các ví dụ lần lượt là (a) “갈매기의 비행”, (b) “언어 표현의 연습”, (c) “홍보 방안의 필요” (Park, 2008, tr.28). Trường hợp NP1 là chủ ngữ về mặt ý nghĩa của thành phần bao chứa nằm đầu NP2 là một trường hợp đặc biệt, khi trợ từ ‘의’ không thực sự nằm giữa 2 danh từ mà là giữa 2 cụm danh từ và thành phần chính (danh từ) của NP2 không nằm ngay sau ‘의’ mà bị một thành phần khác (có thể là một định ngữ có gốc động từ hoặc một danh từ có gốc tính từ) chen vào giữa. Lấy ví dụ (a) “자신의 말할 권리”, (b) “공대 여자의 암울함”, Park đã khái quát rằng trong trường hợp này, ‘자신’ chính là chủ ngữ về mặt ý nghĩa của động từ ‘말하다’ và ‘공대 여자’ chính là chủ ngữ về mặt ý nghĩa của tính từ ‘암울하다’.

Ở phạm trù ‘quan hệ tập hợp’, theo Park (2008), có thể chia trợ từ ‘의’ thành 6 nhóm ý nghĩa chính là (1) sở hữu - trực thuộc, (2) hình thành, (3) thuộc tính, (4) toàn thể và thành phần, (5) quan hệ xã hội, (6) quan hệ không gian. Ở phạm trù liên kết, Park đã chia trợ từ ‘의’ thành 7 nhóm ý nghĩa là (1) quan hệ thời gian, (2) đồng cách, (3) số lượng và mức độ, (4) quan hệ ẩn dụ, (5) quan hệ thật, (6) diễn tả, (7) quan hệ nhân quả.

3. Phạm vi và phương pháp nghiên cứu

3.1 Phạm vi nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ sử dụng nguồn ngữ liệu nghiên cứu là đề thi TOPIK II kỹ năng Đọc. TOPIK (Test of Proficiency in Korean) là kỳ thi năng lực tiếng Hàn, do Viện giáo dục quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (National Institute for International Education, viết tắt: NIIED) tổ chức dành cho tới tượng là những người mà tiếng Hàn Quốc không phải là tiếng mẹ đẻ. TOPIK được chia ra làm 2 cấp độ lớn là TOPIK I và TOPIK II, trong đó TOPIK I bao gồm TOPIK cấp 1 và 2; TOPIK II bao gồm TOPIK cấp 3, 4, 5 và 6. TOPIK cấp 6 là cấp cao nhất. Bài thi TOPIK I chỉ bao gồm kỹ năng Nghe và Đọc, trong khi đó bài thi TOPIK II bao gồm kỹ năng Nghe, Viết và Đọc. Do phạm vi một bài báo nghiên cứu, chúng tôi sẽ chỉ giới hạn phạm vi nguồn ngữ liệu là đề thi TOPIK II kỹ năng Đọc các câu từ 11 đến 50 chứ không sử dụng nguồn ngữ liệu rộng hơn từ các sách báo hay truyện ngắn. Thực tế có 9 bộ đề TOPIK được công bố trên trang web chính thức của TOPIK (<https://www.topik.go.kr>) là các bộ đề kỳ thi 35, 36, 37, 41, 47, 52, 60, 64, 83; tuy nhiên chúng tôi lựa chọn thu hẹp nguồn ngữ liệu thành 5 bộ đề thi mới nhất là kỳ thứ 47, 52, 60, 64 và 83. Nghĩa rằng, phạm vi nguồn ngữ liệu của chúng tôi là các câu từ câu 11 đến câu 50 ở các bộ đề thi kỳ thứ 47, 52, 60, 64, 83.

Hiện có nhiều quan điểm liên quan đến phương pháp phân loại ý nghĩa cấu trúc ‘NP1 의 NP2’, tuy nhiên trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ chỉ theo quan điểm phân loại của Park (2008). Ngoài ra, mặc dù theo Park, ngoài những cấu trúc mà ‘의’ đứng ngay sau NP1 và ngay trước NP2, còn có những cấu trúc cụm danh từ được kết hợp theo dạng ‘NP1X 의 NP2’, trong đó X là những trợ từ (조사), ví dụ như ‘만’ trong “저만의 생각” hay ‘까지’ trong “시내까지의 풍경”... nhưng trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ chỉ khảo sát tần suất hiện thực hoá của các cấu trúc ‘NP1 의 NP2’ mà thôi.

3.2 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng thủ pháp bóc tách các cấu trúc có chứa trợ từ ‘의’ trong văn viết tiếng Hàn để từ đó phân loại và thống kê tần suất hiện thực hoá các ý nghĩa của nó theo quan điểm và các tiêu chí phân loại của Park (2008). Cụ thể, chúng tôi rà soát, tìm và bôi vàng những trợ từ ‘의’ xuất hiện ở tất cả các câu hỏi từ câu 11 đến câu 50 như đã đề cập ở phần phạm vi nghiên cứu ở 5 bộ đề kì 47, 52, 60, 64, 83. Tuy nhiên, chúng tôi sẽ không bôi vàng những cấu trúc cụm danh từ được kết hợp theo dạng NP1X 의 NP2 như đã đề cập ở nội dung phạm vi nghiên cứu. Đồng thời, ở mỗi vị trí bôi vàng, chúng tôi sẽ song song tiến hành phân loại các nhóm ý nghĩa của cấu trúc NP1 의 NP2 dựa trên quan điểm của Park (2008, tr.26-52) bằng cách ghi chú các loại quan hệ ý nghĩa giữa NP1 và NP2 thông qua các kí hiệu dựa theo Bảng 3.

Sau đó, quá trình thống kê dữ liệu được tiến hành, cụ thể là tổng số câu (đơn và ghép) xuất hiện trong phạm vi ngữ liệu đã đề cập ở trên, tổng số lần xuất hiện trợ từ ‘의’ dưới dạng cấu trúc ‘NP1 의 NP2’, số lượng các trợ từ ‘의’ theo từng nhóm ý nghĩa và thực hiện thống kê tần suất.. Kết quả phân loại và thống kê sẽ được thể hiện bằng các biểu bảng để thuận tiện cho việc phân tích.

Bảng 3. Quy ước kí hiệu quan hệ ý nghĩa giữa NP1 và NP2 trong phân tích nguồn ngữ liệu

STT	Ý nghĩa	Kí hiệu
1	NP1 là chủ thể của hành vi mà danh từ có tính vị ngữ NP2 biểu đạt	A
2	NP1 là khách thể của hành vi mà danh từ có tính vị ngữ NP2	B
3	NP1 là chủ thể của trạng thái mà danh từ có tính vị ngữ NP2 biểu đạt	C
4	NP1 chính là chủ ngữ về mặt ý nghĩa của thành phần bao chứa năm đầu NP2	D
5	Sở hữu - trực thuộc	E
6	Hình thành	F
7	Thuộc tính	G
8	Toàn thể và thành phần	H
9	Quan hệ xã hội	I
10	Quan hệ không gian	J
11	Quan hệ thời gian	K
12	Đồng cách	L
13	Số lượng và mức độ	M
14	Quan hệ ẩn dụ	N
15	Quan hệ thật	O
16	Diễn tả	P
17	Quan hệ nhân quả	Q

Chúng tôi sẽ không bóc tách 4 câu đáp án của các câu hỏi tìm câu có nội dung giống với đoạn văn hoặc tìm nội dung trọng tâm mà chỉ bóc tách các đoạn văn đọc xuất hiện ở các câu hỏi (những câu hỏi số 11, 12, 20, 22, 24, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 43, 44, 47, 48, 50). Đối với những câu hỏi yêu cầu chọn mệnh đề hoặc câu phù hợp điền vào ô trống để hoàn thiện câu và đoạn văn (những câu hỏi số 16, 17, 18, 19, 21, 28, 29, 30, 31, 39, 40, 41, 45, 46, 49), chúng tôi sẽ điền đáp án đúng vào để tạo thành một câu hoặc đoạn văn hoàn chỉnh và tiến hành bóc tách cấu trúc ‘NP1 ㉠ NP2’ chứ không bóc trong các đáp án sai. Những câu hỏi là các đoạn văn được xáo thứ tự yêu cầu sắp xếp lại (những câu hỏi số 13, 14, 15), chúng tôi sẽ sắp xếp câu sau đó tiến hành bóc tách như bình thường. Ở những câu hỏi yêu cầu chọn đáp án diễn tả đúng tiêu đề bài viết (những câu hỏi số 25, 26, 27), chúng tôi bóc tách hết cả 4 đáp án. Những câu hỏi số 23 và 42 là những câu hỏi chọn tính từ thể hiện đúng nhất tâm lí, tình cảm của tác giả, không phải là câu để có thể bóc tách đáp án. Câu hỏi số 23 có cùng nội dung đọc với câu 24, câu hỏi số 42 có cùng nội dung đọc với câu 43 và các đoạn văn này là dĩ nhiên thuộc đối tượng được bóc tách.

Các ngữ liệu được bóc tách sẽ được thể hiện theo dạng TTPPQQLL (Kỳ thi -Trang-Câu hỏi-Dòng tính từ câu hỏi đó-Số thứ tự trong dòng) không kể câu hỏi và các dòng đáp án 1,2,3,4 trong các câu hỏi tìm câu có nội dung giống với đoạn văn hoặc tìm nội dung trọng tâm của bài đọc. Những đoạn văn là bài đọc chung cho 2 hoặc 3 câu hỏi, chúng tôi sẽ quy định thể hiện nó là câu hỏi trên cùng. Ví dụ 4706160117 có ý nghĩa là từ có số thứ tự 17 ở dòng 1, câu hỏi số 16, trang 6, kỳ thi thứ 47.

4. Kết quả nghiên cứu

Sau khi bóc tách các cấu trúc có chứa trợ từ ‘㉠’ trong đề thi kỹ năng Đọc của 5 bộ đề thi TOPIK, chúng tôi đã thống kê được 365 cấu trúc ‘NP1 ㉠ NP2’ trong tổng 822 câu từ câu hỏi số 11 đến 50 các đề Đọc kỳ thứ 47, 52, 60, 64, 83. Nghĩa rằng trung bình cứ 2,25 câu thì lại có một cấu trúc ‘NP1 ㉠ NP2’. Tần suất xuất hiện các loại ý nghĩa của cấu trúc ‘NP1 ㉠ NP2’ trong nguồn ngữ liệu như Bảng 4.

Bảng 4. Tần suất xuất hiện các loại ý nghĩa của cấu trúc ‘NP1 의 NP2’

STT	Loại ý nghĩa	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Ví dụ và kí hiệu
1	A	50	13,70	(5217410409) 하지만 급속한 <u>기술의 발달</u> 로 현재의 산업 구조가 크게 바뀐다는 것만은 분명하다. (Tuy nhiên chỉ có một điều chắc chắn duy nhất, đó là cơ cấu công nghiệp hiện nay sẽ thay đổi hoàn toàn do <u>sự phát triển nhanh chóng của công nghệ.</u>)
2	B	16	4,38	(4710270103) <u>배추의 생산량</u> 이 부족하여 농민들이 실망했다. (Số lượng <u>sản xuất cải thảo</u> không đảm bảo khiến người dân vô cùng thất vọng.)
3	C	20	5,48	(5217400622) 이 책은 미각을 자극하기보다는 한 끼 식사가 마련되는 <u>과정의 어려움</u> 을 일깨운다. (Sách này tập trung vào việc giúp người đọc thấu hiểu được <u>sự khó khăn của quá trình</u> chuẩn bị một bữa ăn hơn là kích thích vị giác.)
4	D	2	0,55	(4707190507) <u>아빠의 권위있는 말과 행동</u> 은 아이의 삶에 판단 기준이 되어 아이가 바른 길로 가는 데 도움을 줄 수 있기 때문이다. (Lí do là bởi, <u>lời nói và hành động quyền uy của người bố</u> có thể trở thành những tiêu chuẩn sống của con trẻ, từ đó giúp con trẻ có thể đi trên con đường đúng đắn.)
5	E	8	2,19	(6409230423) 바로 카드사로 전화해 <u>고객의 전화번호</u> 를 물었지만 상담원은 알려 줄 수 없다고 했다. (Ngay lập tức tôi đã gọi điện cho ngân hàng để hỏi <u>số điện thoại của khách</u> nhưng nhân viên tư vấn nói rằng không thể cho tôi biết số điện thoại của khách hàng được.)
6	F	17	4,66	(8310250314) 드라마 ‘진실’의 인기로 <u>원작 작가의 모든 작품들</u> 의 판매율이 상승했다. (Nhờ sự yêu thích của khán giả dành cho bộ phim ‘Jinsil’ mà lượng bán ra tất cả <u>tác phẩm của tác giả nguyên tác</u> đều tăng.)
7	G	63	17,26	(6017410123) <u>이 동전의 가치</u> 가 매우 높았던 까닭에 주화를 조금씩 깎아 내서 이득을 보려는 사람들이 많았다. (Vì <u>giá trị của đồng xu này</u> là rất cao vào thời đó nên đã có rất nhiều người mài bớt đồng xu này để kiếm lời.)
8	H	27	7,40	(6017410508) 그래서 그 대안으로 <u>주화들의 테두리</u> 에 톱니 모양을 새겨 훼손 여부가 잘 들어나도록 하였다. (Chính vì thế, người ta đã tìm ra cách, đó là làm <u>viên của những đồng xu</u> này thành hình răng cưa, giúp dễ dàng biết được đồng xu này có bị mài bớt hay không.)
9	I	4	1,10	(6404120129) <u>이 무덤의 주인</u> 은 당시 왕으로 밝혀졌으며 무덤 벽에는 고대 문자와 다양한 색의 그림이 가득했다. (<u>Chủ nhân của ngôi mộ này</u> được nhận định là vua thời bấy giờ và trên tường của ngôi mộ chỉ chít những bức tranh rực rỡ sắc màu.)
10	J	47	12,88	(6411290110) 무지개는 빛이 <u>공기 중의 물방울</u> 을 통과할 때 굴절되어 나타나는 현상이다. (Cầu vồng là hiện tượng xảy ra khi ánh sáng đi qua <u>những hạt nước có trong không khí</u> bị uốn cong.)
11	K	19	5,21	(6014340621) 이를 해결하고자 캐나다의 한 철도 기사가 지구의 경도를 기준으로 하는 표준시를 제안하였고 이것이 <u>현재의 표준시</u> 가

				되었다. (Để giải quyết vấn đề này, một chuyên viên lái tàu hoá người Canada đã lấy tiêu chuẩn là kinh độ của trái đất để đề xuất thời gian tiêu chuẩn và nó đã trở thành <u>giờ tiêu chuẩn ngày nay.</u>)
12	L	6	1,64	(6411290329) 공기에 먼지 등의 오염 물질이 섞이면 물방울들이 먼지 주위로 모여 빛이 통과하는 것을 막기 때문이다. (Lí do là bởi, nếu trong không khí có nhiều <u>vật chất ô nhiễm ví dụ như bụi bẩn</u> , thì những hạt nước sẽ tập trung lại xung quanh các hạt bụi đó và cản trở việc ánh sáng đi xuyên qua.)
13	M	18	4,93	(4713320628) 이러한 동물원 간 교류가 동물의 서식 환경 개선을 위한 <u>하나의 방안</u> 이 될 수 있을 것이다. (Nghĩa rằng, việc trao đổi các loài động vật được chăm sóc tại các sở thú như thế này có thể trở thành <u>một phương án</u> giúp cải thiện môi trường sống của chúng.)
14	N	1	0,27	(6410270425) 민간 우주선이 돌아오지 않자 우주여행에 대한 <u>우려의 목소리</u> 가 커졌다. (Tàu du hành vũ trụ tư nhân không thể quay về, dẫn đến việc xuất hiện ngay sau đó những <u>ý kiến phản đối.</u>)
15	O	38	10,41	(4712310111) 기한이 정해져 있는 <u>티켓의 경우</u> 기간이 지나면 사용하지 못하게 된다. (Đối với <u>trường hợp những tấm vé</u> có ghi rõ thời hạn sử dụng, nếu quá hạn thì không còn sử dụng được nữa.)
16	P	27	7,40	(8317400513) 생존에 필수적인 식사와 소화를 위해 장에 <u>별도의 신경계</u> 를 두었기 때문이다. (Lí do là bởi có một <u>hệ thần kinh riêng</u> ở ruột để đảm bảo cho việc ăn uống và tiêu hoá – những yếu tố cốt lõi để sinh tồn.)
17	Q	2	0,55	(5221481003) 특허는 <u>발명의 대가</u> 로 당연히 보호받을 가치가 있다. (Bản quyền chế tác đương nhiên là có giá trị cần được bảo vệ như <u>phần thưởng của việc phát minh.</u>)

Theo Bảng 5 dưới đây, có thể thấy trong số các loại quan hệ ý nghĩa giữa NP1 và NP2 trong cấu trúc “NP1 의 NP2”, loại ý nghĩa mà trong đó “NP1 là một sự vật hoặc hiện tượng, NP2 là thuộc tính đặc thù của sự vật, hiện tượng đó” chiếm tỷ lệ cao nhất (ý nghĩa “Thuộc tính” được kí hiệu là G chiếm tỷ lệ 17,26%); tiếp theo là loại ý nghĩa mà NP1 là chủ thể của hành vi mà danh từ có tính vị ngữ NP2 biểu đạt (được kí hiệu là A với 13,70%) và loại ý nghĩa mà NP1 chỉ vị trí, phương hướng, địa danh của NP2 (ý nghĩa “Quan hệ không gian” được kí hiệu là J chiếm 12,88%). Xếp thứ tư là loại ý nghĩa mà NP2 là sự thật hoặc trạng thái liên quan đến NP1 (Ý nghĩa “Quan hệ thật” được kí hiệu là O chiếm 10,41%). Trong 4 loại ý nghĩa này, chỉ có 2 ý nghĩa đầu tiên là có mang nét nghĩa trùng với từ “của” trong tiếng Việt (theo định nghĩa từ “của” của Hoàng Phê, 2003, tr.220).

Bảng 5. Các nhóm ý nghĩa có tần suất xuất hiện cao

Loại ý nghĩa (kí hiệu)	Tỷ lệ (%)
G	17,26
A	13,70
J	12,88
O	10,41
Còn lại	45,75

Đặc biệt, việc ý nghĩa “Quan hệ không gian” và ý nghĩa “Quan hệ thật” vốn ít khi được nhắc đến khi đề cập đến cấu trúc ‘NP1 의 NP2’ thuộc nhóm có tần suất xuất hiện cao cũng là một điểm sáng đáng lưu ý để tham khảo.

Bảng 6. Các nhóm ý nghĩa có tần suất xuất hiện trung bình

Loại ý nghĩa (kí hiệu)	Tỷ lệ (%)
H	7,40
P	7,40
C	5,48
K	5,21
M	4,93
F	4,66
B	4,38
Còn lại	60,54

Theo bảng 6, loại ý nghĩa “Toàn thể và thành phần” (kí hiệu là H) và ý nghĩa “Diễn tả” (kí hiệu là P) xuất hiện với tần suất ngang nhau là 7,40%; tiếp theo lần lượt là ý nghĩa “NP1 là chủ thể của trạng thái mà danh từ có tính vị ngữ NP2 biểu đạt” (kí hiệu là C) với 5,48%, ý nghĩa “Quan hệ thời gian” (kí hiệu là K) với 5,21%, ý nghĩa “Số lượng và mức độ” (kí hiệu là M) với 4,93%, ý nghĩa “Hình thành” (kí hiệu là F) với 4,66%, “NP1 là khách thể của hành vi mà danh từ có tính vị ngữ NP2” biểu đạt (kí hiệu là B) với 4,38%. Đặc biệt, việc ý nghĩa “Toàn thể và thành phần” – loại ý nghĩa tương như là đặc trưng, tiêu biểu của trợ từ ‘의’ chỉ có tần suất xuất hiện với tỷ lệ 7.40% cũng là một điểm đáng để lưu tâm.

Bảng 7. Các nhóm ý nghĩa có tần suất xuất hiện thấp

Loại ý nghĩa (kí hiệu)	Tỷ lệ (%)
E	2,19
L	1,64
I	1,10
D	0,55
Q	0,55
N	0,27
Còn lại	95,89

Theo bảng 7, ý nghĩa “Sở hữu - trực thuộc” (kí hiệu là E) và ý nghĩa “Quan hệ xã hội” (kí hiệu là I) vốn những tương là những ý nghĩa đặc trưng, tiêu biểu nhất của “의” trong tiếng Hàn (và của cả từ “của” trong tiếng Việt), lại chỉ xuất hiện với tần suất vô cùng khiêm tốn là 2,19% và 1,10% trong nguồn ngữ liệu. Đây có thể được xem là một kết quả thú vị, đáng lưu ý.

Tương ứng với sự xuất hiện khá ít hỏi của những mẫu câu như “자기의 말할 권리”, loại ý nghĩa NP1 chính là chủ ngữ về mặt ý nghĩa của thành phần bao chứa nằm đầu NP2” (kí hiệu là D) chỉ chiếm 0,55% trong tổng số mẫu cấu trúc “NP1 의 NP2” xuất hiện trong nguồn ngữ liệu. Những kiểu quan hệ ý nghĩa đặc biệt giữa NP1 và NP2 như “Đồng cách” (được kí hiệu là L) hay “Nhân quả” (được kí hiệu là Q) cũng xuất hiện rất ít, lần lượt là 1,64% và 0,55%. NP1 và NP2 được liên kết với nhau bằng trợ từ “의” mang ý nghĩa “Quan hệ ẩn dụ” (kí hiệu là N) chỉ xuất hiện một lần trong nguồn ngữ liệu dưới cấu trúc “우리의 목소리”, trong đó ‘우려’ có nghĩa là ‘sự lo lắng, e ngại’ và ‘목소리’ có nghĩa là ‘giọng nói’, tạo nên một ý nghĩa ẩn dụ là ‘nỗi lòng quan ngại về một vấn đề gì’.

5. Thảo luận

Qua nghiên cứu, có thể thấy trong số các loại quan hệ ý nghĩa giữa NP1 và NP2 trong cấu trúc “NP1 ㄹ NP2”, loại ý nghĩa “Thuộc tính” chiếm tỷ lệ cao nhất, tiếp theo là loại ý nghĩa “NP1 là chủ thể của hành vi mà danh từ có tính vị ngữ NP2 biểu đạt”. Ý nghĩa “Quan hệ không gian” xếp thứ ba và “Quan hệ thật” xếp thứ tư. Đặc biệt, việc ý nghĩa “Quan hệ không gian” và ý nghĩa “Quan hệ thật” vốn ít khi được nghĩ đến khi đề cập đến ý nghĩa của cấu trúc ‘NP1 ㄹ NP2’ thuộc nhóm có tần suất xuất hiện cao chính là một điểm sáng.

Ý nghĩa “Toàn thể và thành phần” và ý nghĩa “Diễn tả” cùng xếp thứ năm trong tần suất xuất hiện, tiếp theo lần lượt là ý nghĩa “NP1 là chủ thể của trạng thái mà danh từ có tính vị ngữ NP2 biểu đạt”, ý nghĩa “Quan hệ thời gian”, ý nghĩa “Số lượng và mức độ”, ý nghĩa “Hình thành”, ý nghĩa “NP1 là khách thể của hành vi mà danh từ có tính vị ngữ NP2” biểu đạt. Đặc biệt, việc ý nghĩa “Toàn thể và thành phần” chỉ thuộc nhóm ý nghĩa có tần suất xuất hiện trung bình là một trong những kết quả khảo sát gây bất ngờ.

Nhóm những ý nghĩa có tần suất xuất hiện thấp bao gồm ý nghĩa “Sở hữu - trực thuộc”, ý nghĩa “Đồng cách”, ý nghĩa “Quan hệ xã hội”, ý nghĩa NP1 chính là chủ ngữ về mặt ý nghĩa của thành phần bao chứa nằm đầu NP2”, ý nghĩa “Nhân quả”, ý nghĩa “Quan hệ ẩn dụ” theo trình tự giảm dần. Đặc biệt ý nghĩa “Sở hữu - trực thuộc” và ý nghĩa “Quan hệ xã hội” vốn những tương là những ý nghĩa đặc trưng, tiêu biểu nhất của “ㄹ” trong tiếng Hàn (và của cả từ “của” trong tiếng Việt), lại chỉ xuất hiện với tần suất vô cùng khiêm tốn. Ý nghĩa “Quan hệ ẩn dụ” chỉ xuất hiện một lần trong nguồn ngữ liệu.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu cho thấy, một số ý nghĩa vốn tưởng như là đặc thù của cấu trúc này như “Sở hữu - Trực thuộc” lại có tần suất xuất hiện rất thấp, kết quả này trái ngược với kết quả của Park. Chiếm tỷ lệ xuất hiện cao nhất lần lượt là “Thuộc tính”, “NP1 là chủ thể của hành vi mà danh từ có tính vị ngữ NP2 biểu đạt”, “Quan hệ không gian” và “Quan hệ thật”: các kết quả này đa số tương đồng với kết quả của Park. Ngoài ra, các nhóm ý nghĩa chiếm tỷ lệ tương đối cao trong nghiên cứu của Park lại có kết quả khá thấp trong nghiên cứu này như ý nghĩa “Quan hệ thời gian” hay “Diễn tả”.

6. Kết luận và đề xuất

6.1 Ý nghĩa và hạn chế của đề tài

Khi thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi có rất nhiều thuận lợi. Thứ nhất, nguồn ngữ liệu nghiên cứu là các đề thi TOPIK đã được công bố miễn phí trên trang web chính thức của tổ chức thi TOPIK, chính vì thế chúng tôi không cần lo lắng những quản phí phát sinh liên quan đến bản quyền hay quyền truy cập nguồn ngữ liệu. Thứ hai, những công trình nghiên cứu về trợ từ ‘의’ cũng như sự phân hóa ý nghĩa của nó trong tiếng Hàn đã được thực hiện rất nhiều, rất sâu và rất chi tiết, tiêu biểu là nghiên cứu của Park Jonghoo (2008), rất thuận lợi trong nghiên cứu khảo sát tần suất.

Tuy nhiên chúng tôi cũng gặp khó khăn rất lớn đến từ quá trình phân loại, sắp xếp các cấu trúc xuất hiện trong nguồn ngữ liệu vào từng nhóm ý nghĩa theo quan điểm của Park (2008). Có rất nhiều cấu trúc khiến chúng tôi băn khoăn khi không rõ là nó có thể thuộc nhóm nào, vì xác định ý nghĩa của một cấu trúc chưa bao giờ là dễ dàng và không phải lúc nào cũng xác định được chính xác quan hệ ý nghĩa của các danh từ trong cấu trúc này. Đặc biệt khi phân định giữa các ý

nghĩa “Sở hữu - trực thuộc”, “Hình thành” hay “Thuộc tính”, chúng tôi đã gặp không ít khó khăn và bối rối mặc dù đã dựa vào các tiêu chí phân định về $[\pm NP2 \text{ có thể chuyển nhượng}]$, $[\pm NP1 \text{ có nhận thức}]$ hay $[\pm NP2 \text{ là thực thể}]$ của Park (2008). Hay có nhiều trường hợp, chúng tôi bối rối không biết xếp một cấu trúc vào nhóm ý nghĩa nào của một trong 3 nhóm ý nghĩa “NP1 là chủ thể của hành vi mà danh từ có tính vị ngữ NP2 biểu đạt”, “NP1 là chủ thể của trạng thái mà danh từ có tính vị ngữ NP2 biểu đạt” và “NP1 là sự vật, NP2 là thuộc tính đặc thù của sự vật đó”.

Sau nghiên cứu, chúng tôi đã khái quát được tần suất xuất hiện các nhóm ý nghĩa này trong nguồn ngữ liệu bộ đề thi TOPIK II kỹ năng Đọc như một sự kiểm chứng hệ thống và tiêu chí phân loại ở nghiên cứu của Park (2008). Đặc biệt, chúng tôi đã thu về được nhiều kết quả định lượng có giá trị nghiên cứu và tham khảo cao, ít nhiều giúp ích cho người dùng và người học tiếng Hàn trong việc hiểu và sử dụng đúng cũng như chuyển dịch đúng các câu, các diễn đạt có chứa trợ từ cách này.

Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất của nghiên cứu này là phạm vi nguồn ngữ liệu còn hạn chế. Do phạm vi một bài báo nghiên cứu, chúng tôi chỉ giới hạn nguồn ngữ liệu là 5 bộ đề Đọc kỳ thi TOPIK II. Trong tương lai, chúng tôi mong muốn sẽ mở rộng phạm vi nguồn ngữ liệu để kiểm chứng và nâng cao chất lượng kết quả nghiên cứu.

6.2 Đề xuất

Thông qua nghiên cứu này, chúng ta có thể thấy, có một sự chênh lệch rất lớn về tần suất xuất hiện của các nhóm ý nghĩa mà cấu trúc “NP1 의 NP2” thể hiện; đặc biệt những nhóm ý nghĩa mà thoát tiên, chúng ta dễ dàng nghĩ đến nhất khi nói về cấu trúc này là ý nghĩa “Sở hữu - trực thuộc” và ý nghĩa “Quan hệ xã hội” lại xuất hiện vô cùng hạn chế. Trái lại, một số cấu trúc mang ý nghĩa quan hệ khác giữa NP1 và NP2 trong tiếng Hàn thường ít được người học tại Việt Nam nhận thức được (có thể là do không có nét nghĩa nào tương ứng được thể hiện bằng từ “của” trong tiếng Việt) như quan hệ không gian, quan hệ thời gian, số lượng và mức độ hay quan hệ thật... lại xuất hiện với tần suất khá cao. Chính vì thế, để giúp người học tiếng Hàn tại Việt Nam có thể nhận thức đúng, sử dụng đúng một cách tự nhiên và hiệu quả loại cấu trúc này, các giáo trình tiếng Hàn cần có những bổ sung phù hợp và cần thiết. Đồng thời, các giáo viên cũng cần lưu ý nhấn mạnh đến các loại ý nghĩa đa dạng của cấu trúc “NP1 의 NP2” trong tiếng Hàn. Song song với đó, giáo viên cũng cần tham khảo các nghiên cứu về tần suất xuất hiện các loại ý nghĩa này, từ đó có chiến lược giảng dạy phù hợp thông qua chọn lọc giới thiệu những nhóm quan hệ ý nghĩa thường xuất hiện, giúp người học sử dụng hiệu quả loại cấu trúc này.

Tài liệu tham khảo

- Hoàng Phê (2003). *Từ điển Tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nhà xuất bản Đà Nẵng.
- Jo, Seonkyeong (1997). *한국어 조사 {의}와 일본어 조사 {の}의 대조연구*. 이화여자대학교 대학원 석사학위논문.
- Kurashima, Reiko (2011). *일본어 ‘의’와의 대조를 통한 한국어 ‘의’의 생략 양상 연구*. 연세대학교 대학원 석사학위논문.
- Park, Jeongseob (2000). 불어의 DE 와 한국어의 ‘의’ 비교. *프랑스어문교육 (Societe Coreenne d ' Enseignement de Langue et Litterature Francaises)*, (9), 129-159.
- Park, Jonghoo (2008). *한국어 조사 ‘의’의 의미 분류와 용법별 분포 양상*. 연세대학교 대학원 석사학위논문.
- Shin, Hyeonsoo (2007). *일본어 연체격조사 ‘의’에 대한 한국어 대응표현 분석*. 경희대학교 교육대학원 석사학위논문.
- Từ điển tiếng Hàn chuẩn: <https://stdict.korean.go.kr/main/main.do>.

THE REALIZATION FREQUENCY OF MEANINGS OF CASE PARTICLE ‘UI’ IN KOREAN WRITTEN LANGUAGE

Abstract: The structure of “NP1ui NP2” can be largely divided according to the semantic relationship of nouns/noun phrase before and after case particle “ui”. In this study, according to Park Jonghoo’s (2008) classification, we investigated and statistics the frequency of realizing the semantic relationship between NP1 and NP2 in “NP1ui NP2” structures of some TOPIK II Reading ability’s test question. Some of the most characteristic and representative meanings of this structure, such as “Possession-affiliation” were found with very low frequency, contrary to the results of Park Jonghoo (2008). “Properties” accounted for the highest proportion, followed by “NP1 is subject of the action in NP2”, “Spatial relationship” and “Truth relationship”. In addition, the semantic types which quite high statistics in Park Jonghoo's research like “Time relationship” or “Description” showed relatively low results in this research. Through this study, we hope to provide instructors and learners with a useful source of reference to the Korean “NP1ui NP2” structure so that they can recognize the most common and frequently used meanings of this structure and have an appropriate and effective use strategy.

Keywords: Korean particles, case particle, ‘의’